TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **491**/2019/KDTM-PT
Ngày 24/5/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Dũng

Các Thẩm phán: Bà Biện Thị Hoa

Bà Hà Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Kim Hoàng - Thư ký của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 4 năm 2019, ngày 09 tháng 5 năm 2019 và ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2018/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/KDTM-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1141/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 1841/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A

Địa chỉ: 22 H, Phường T, quận K, thành phố Hà Nội

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà N - trú tại 706 TL A, ấp P, xã T, huyện C, TP Hồ Chí Minh, ông D – trú tại 10 Đường B, Khu dân cư T, phường T, quận H, TP Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền số 8012/UQ-VAMC2-ABB ngày 16/12/2014, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1935/2018/UQ2.VAMC1-ABB ngày 09/7/2018, các Giấy ủy quyền 88/UQ-TGĐ.19 ngày 19/3/2019, Giấy ủy quyền 163/UQ-TGĐ.19 ngày 08/5/2019, Giấy ủy quyền 186/UQ-TGĐ.19 ngày 22/5/2019) (bà N có mặt ngày 25/4/2019, ngày 24/5/2019, ông D có mặt ngày 09/5/2019)

Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H

Địa chỉ: 300A Đ, Khu phố E, phường L, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà T, trú tại 300A Đ, Khu phố E, phường L, Quận Y, TP Hồ Chí Minh (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP B

Địa chỉ: 170 T, phường Đ, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP B: Bà N, trú tại 706 TL A, ấp P, xã T, huyện C, TP Hồ Chí Minh, ông D – trú tại 10 Đường B, Khu dân cư T, phường T, quận H, TP Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 87/UQ-TGĐ.19 ngày 19/3/2019, Giấy ủy quyền 163/UQ-TGĐ.19 ngày 08/5/2019, Giấy ủy quyền 187/UQ-TGĐ.19 ngày 22/5/2019) (có mặt)

2. Công ty Cổ phần Đầu tư P

Địa chỉ: 31D T, phường N, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư P: Ông P - Phó giám đốc (Giấy ủy quyền số 03/2019/GUQ-NP ngày 18/3/2019) (có đơn xin vắng mặt)

3. Ông Th, sinh năm 1959

4. Bà D, sinh năm 1962

Cùng trú tại: Số 11 Đường A, Tổ B, Khu phố C, phường Đ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (ông T có mặt ngày 09/5/2019, ngày 24/5/2019)

Đại diện hợp pháp của ông Th, bà D là ông NHT trú tại 48 H, phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt ngày 25/4/2019, ngày 24/5/2019, có mặt ngày 09/5/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th bà D là Luật sư T của Công ty Luật TNHH DN thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt ngày 25/4/2019)

5. Ông KN, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt, có mặt ngày 09/5/2019, ngày 24/5/2019)

6. Ông VN, sinh năm 1995 (vắng mặt)

7. Bà NU, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)

8. Bà H, sinh năm 1992 (vắng mặt)

9. Bà MT, sinh năm 1958 (có mặt)

Cùng trú tại: Số 11 Đường A, Tổ B, Khu phố C, phường Đ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

10. Bà T, sinh năm 1959

Trú tại: 300A Đ, Khu phố E, phường L, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

11. Ông C, sinh năm 1955

Trú tại: 300A Đ, Khu phố E, phường L, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện hợp pháp của ông C: Bà T trú tại 300A Đ, Khu phố E, phường L, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (HĐUQ ngày 19/9/2018) (có mặt)

Người kháng cáo: Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là các ông bà Th, D, NU, MT và KN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/6/2015, Đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 13/9/2016, bản tự khai, biên bản không thể tiến hành hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A (gọi tắt là A) có bà N làm đại diện theo ủy quyền trình bày là Ngân hàng TMCP B (gọi tắt là B)

cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H (gọi tắt là Công ty H) vay theo Hợp đồng hạn mức số 0603/12/TD/I.21, phụ lục Hợp đồng PL 01 – 0603/12/TD/I.21, phụ lục hợp đồng PL 02 – 0603/12/TD/I.21 ngày 10/7/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0603-SBĐS ngày 15/4/2013 với tổng hạn mức là 9.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh trong nước. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 10/7/2012 đến ngày 10/7/2013. Thời hạn mỗi khoản vay được ghi trên giấy nhận nợ, tối đa không quá 04 tháng, Lãi suất trong hạn được quy định trên giấy nhận nợ. Lãi suất thay đổi định kỳ 01 tháng/lần theo chính sách của B, Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng cấp hạn mức các phụ lục hợp đồng, hợp đồng sửa đổi bổ sung nêu trên, ông Th và bà D đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0778/11/BL/I.21 ngày 27/7/2011, số 1698D/11/BL/I.21 ngày 28/12/2011 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số SĐBS.01 – 1698D/11/BL/I.21 ngày 11/7/2012. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại Số 11, Đường 14, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng này đã được hoàn tất thủ tục công chứng tại Phòng Công chứng số 4 và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2012, ông Th, bà T và ông C có ký các giấy cam kết bảo lãnh cho Công ty H tại B, theo đó các ông bà nêu trên cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty H với B bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản phải trả khác theo các hợp đồng cấp hạn mức, phụ lục hợp đồng nêu trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã giải ngân cho Công ty H thông qua người đại diện theo pháp luật là bà T theo các giấy nhận nợ sau: Giấy nhận nợ ngày 29/5/2013 với số tiền 200.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 31/5/2013 với số tiền 200.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 01/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 02/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 03/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 04/7/2013 với số tiền 200.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 08/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 09/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng, Giấy nhận nợ ngày 10/7/2013 với số tiền 300.000.000 đồng và Giấy nhận nợ ngày 07/01/2014 với số tiền 1.799.263.088 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc là 4.199.263.088 đồng. Công ty H đã trả được số tiền vay là 105.254.940 đồng.

Ngày 16/12/2014 và ngày 13/9/2016, B đã bán cho A toàn bộ các khoản nợ xấu của Công ty H theo Hợp đồng mua bán nợ số 8011/2014/MBN.VAMC2 – ABB, phụ lục 01-HĐMB, phụ lục 02-HĐMB; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 3181/2016/MBN1/VAMC2 – ABBANK, phụ lục 02A – HĐMB.

Do không thanh toán nợ đầy đủ, A yêu cầu Công ty H thanh toán số nợ tính đến ngày 12/11/2018 là 9.336.231.008 đồng, trong đó nợ gốc là 4.094.008.148 đồng, lãi trong hạn là 1.577.039.023 đồng, lãi quá hạn là 3.665.183.837 đồng và

tiền lãi phát sinh từ ngày 13/11/2018 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại hợp đồng, phụ lục hợp đồng, hợp đồng sửa đổi bổ sung và các giấy nhận nợ nêu trên cho đến khi thanh toán hết nợ. Trong trường hợp, Công ty H không trả được số tiền nợ nêu trên thì A yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0778/11/BL/I.21 ngày 28/12/2011, số 1698D/11/BL/I.21 ngày 28/12/2011, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số SĐBS.01 – 1698D/11/I.21 ngày 11/7/2012 để thu hồi nợ. Nếu phát mãi tài sản thế chấp này mà không đủ để thu nợ thì yêu cầu các ông bà C, T, Th phải thanh toán nợ cho A theo các Giấy cam kết bảo lãnh ngày 10/7/2012.

Theo các bản tự khai, biên bản làm việc, Biên bản không thể tiến hành hòa giải được, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là Công ty H có bà T làm đại diện theo pháp luật trình bày là Công ty H xác nhận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của A về việc ký kết các hợp đồng, số tiền vay, số tiền đã trả và số tiền còn nợ lại là đúng. Tuy nhiên, Công ty H hiện nay đang gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng thanh toán 01 lần đối với các khoản nợ trên. Nay tại Tòa, Công ty H xác nhận khoản nợ nêu trên. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Th, bà D cùng ủy quyền ông NHT làm đại diện ủy quyền vắng mặt tại phiên tòa nhưng có trình bày tại bản tự khai là bà D, ông Th không đồng ý bà T là người đại diện theo pháp luật của Công ty H vì Công ty H đã không còn hoạt động tại Quận 2, công ty không còn tồn tại nên Công ty H không phải là bị đơn trong vụ án này. Bà D, ông Th bác bỏ toàn bộ yêu cầu của A. Người chịu trách nhiệm toàn bộ khoản nợ nêu trên là các thành viên góp vốn của Công ty H. Ông Th và bà D xác nhận có ký kết hợp đồng bảo lãnh đồng ý thế chấp Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm khoản nợ vay. Tuy nhiên, thời hạn bảo lãnh bằng tài sản nhà đất của ông Th, bà D nêu trên đã hết hạn. Việc yêu cầu ông Th phải trả nợ cho A theo các cam kết bảo lãnh cá nhân đã ký ngày 10/7/2012 thì giấy cam kết bảo lãnh của ông Th cũng hết hạn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T trình bày là bà xác nhận ngày 10/7/2012 bà có ký cam kết cá nhân để bảo lãnh khoản nợ của Công ty H. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông C có bà T làm đại diện ủy quyền trình bày là ông C xác nhận ngày 10/7/2012 ông có ký cam kết cá nhân để bảo lãnh khoản nợ của Công ty H. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NU có đơn xin vắng mặt nhưng có lời khai là bà là con ruột của ông Th và bà D, bà hiện đang cư ngụ tại Số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông KN có đơn xin vắng mặt

nhưng có lời khai là do mối quan hệ làm ăn giữa ông Th (cha ông KN) và bà T – Giám đốc Công ty H nên ông Th đứng ra bảo lãnh vay khoản tiền từ B để làm ăn. Hiện tại, bà T mất khả năng thanh toán các khoản tiền vay dẫn đến việc xử lý tài sản bảo đảm. Tuy nhiên theo như ông được biết thì bà T còn vay nhiều nguồn khác nhau mặc dù công việc làm ăn lúc đó đang hoạt động ổn định. Ông nghi ngờ những việc vay mượn của bà T được sử dụng ngoài mục đích vay vốn để xử lý những việc riêng của bà T rồi cuối cùng tuyên bố phá sản để những người bảo lãnh cho bà T gánh những khoản nợ trên, những khoản vay trước đây, bà T đã phân tán đi những nơi khác. Ông yêu cầu việc điều tra và xét xử đối với bà T để bảo đảm quyền lợi cho những người đứng ra bảo lãnh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà MT vắng mặt nhưng có lời trình bày là bà có góp cho vợ chồng bà D, ông Th số tiền 780.000.000 đồng để cùng xây Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không biết việc ông Th, bà D đứng ra bảo lãnh cho bà T – Công ty H vay tiền bằng cách thế chấp nhà đất trên và giờ Công ty H không trả được nợ phải ra Tòa án, bà chỉ muốn xử theo quy định của pháp luật vì bà có 01 phần tiền trong căn nhà này. Do là chị em ruột trong nhà nên khi hùn xây nhà bà đã không có giấy tờ giao nhận tiền. Tòa án cần làm rõ ai là người có lỗi đã gây ra thiệt hại cho bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư P ủy quyền ông P làm đại diện ủy quyền có đơn xin vắng mặt nhưng có lời trình bày là Công ty CP Đầu tư P (gọi tắt là Công ty P) và ông Th có ký kết Hợp đồng đầu tư xây dựng nhà số 034/HĐ- MBN ngày 20/10/2009. Theo đó, ông Th có nhận chuyển nhượng của Công ty P 01 Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá chuyển nhượng là 1.721.280.000 đồng. Ông Th đã thanh toán toàn bộ giá trị trên. Theo đề nghị của khách hàng thì vào ngày 27/7/2011, Công ty P ký thỏa thuận ba bên gồm Công ty P, B và ông Th, bà D về việc phong tỏa tài sản theo hợp đồng mua bán nêu trên. Tháng 01 năm 2015, Công ty P có thông báo cho ông Th liên hệ công ty để bổ túc hồ sơ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với căn nhà nêu trên. Tuy nhiên, ông Th vẫn chưa bổ túc hồ sơ để công ty hoàn tất chủ quyền theo quy định. Nay, Công ty P không có yêu cầu gì trong vụ án này đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan B có bà N làm đại diện ủy quyền trình bày là B xác nhận là đã bán toàn bộ khoản nợ trên cho A theo Hợp đồng mua bán nợ số 8011/2014/MBN.VAMC2 – ABB, phụ lục 01-HĐMB, phụ lục 02-HĐMB; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 3181/2016/MBN1/VAMC2 – ABBANK, phụ lục 02A – HĐMB.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H, ông VN vắng mặt nhưng không có lời khai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Th, bà D trình bày là Công ty H không còn hoạt động tại địa chỉ Quận 2. Do đó, bà T không có tư cách pháp nhân đối với Công ty H. Vì vậy cần đưa các thành viên góp vốn là bà T, ông C, ông TCM, bà VTMH, ông Th vào

tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoặc bị đơn. Ông Th, bà D không đồng ý và công nhận lời khai ngày 11/8/2015 của bà T – đại diện cho Công ty H. Các yêu cầu với tư cách của nguyên đơn (A) là không có căn cứ và hợp pháp. Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý, giải quyết vụ án khi bị đơn không còn tồn tại ở Quận 2 là không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị bác tư cách của nguyên đơn. Mặt khác, thời hạn bảo lãnh của ông Th, bà D đã hết nên hợp đồng bảo lãnh cũng đã chấm dứt. Do đó, ông Th và bà D không phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ vay bằng tài sản thế chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 2 đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty H có trách nhiệm thanh toán cho A số tiền tính đến ngày 12/11/2018 là 9.336.231.008 *(chín tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn không trăm lẻ tám)* đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 4.094.008.148 đồng, lãi trong hạn là 1.577.039.023 đồng và lãi quá hạn là 3.665.183.837 đồng.

Từ ngày 13/11/2018, tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Hợp đồng cấp hạn mức số 0603/12/TD/I.21, phụ lục Hợp đồng PL 01 – 0603/12/TD/I.21, phụ lục hợp đồng PL 02 – 0603/12/TD/I.21 ngày 10/7/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0603-SBĐS ngày 15/4/2013 và các giấy nhận nợ ngày 29/5/2013, ngày 31/5/2013, ngày 01/7/2013, ngày 02/7/2013, ngày 03/7/2013, ngày 04/7/2013, ngày 08/7/2013, ngày 09/7/2013, ngày 10/7/2013 và ngày 07/01/2014 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trong trường hợp Công ty H không trả được số tiền nợ trên, yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0778/11/BL/I.21 ngày 28/12/2011, số 1698D/11/BL/I.21 ngày 28/12/2001; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số SĐBS.01 – 1698D/11/I.21 ngày 11/7/2012 để thu hồi nợ.

Buộc ông C, bà T, ông Th phải chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ cho A theo các Cam kết bảo lãnh cá nhân ký ngày 10/7/2012 trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh không đủ để thanh toán nợ theo quy định trên.

Các bên Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.336.231 (một trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi mốt) đồng Công ty H phải nộp.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho A đã nộp là 56.755.139 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số AC/2014/03483 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 lập ngày 16/7/2015.

Các ông bà Th, D, NU, MT và KN đã có các Đơn kháng cáo đề ngày 22/11/2018, ngày 24/11/2018 và ngày 28/11/2018 về việc các ông bà Th, D, KN, NU và MT kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm do nội dung của bản án

không hợp tình, hợp lý và đã gây thiệt hại cho các ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, MT và KN và đề nghị y án sơ thẩm do Công ty H vi phạm Hợp đồng hạn mức số 0603/12/TD/I.21, phụ lục Hợp đồng PL 01 – 0603/12/TD/I.21, phụ lục hợp đồng PL 02 – 0603/12/TD/I.21 ngày 10/7/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0603-SBĐS ngày 15/4/2013 mà các bên đã ký kết. Tính đến ngày 12/11/2018, Công ty H phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc và lãi là 9.336.231.008 đồng. Nếu, Công ty H không thanh toán đủ số nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để nguyên đơn thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thanh toán nợ thì buộc các ông bà C, T, Th phải chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ cho A theo các Cam kết bảo lãnh cá nhân ký ngày 10/7/2012.

- Bị đơn xác nhận là có ký kết các hợp đồng tín dụng và khoản nợ tính đến ngày 12/11/2018 mà A đã trình bày. Với yêu cầu của A, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông bà Th, D do ông NHT đại diện theo ủy quyền, NU, MT và KN vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể:

+ Ông Th bà D có ông NHT đại diện theo ủy quyền và luật sư bảo vệ quyền lợi của ông Th bà D xác nhận có ký kết hợp đồng bảo lãnh là đồng ý thế chấp Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm khoản nợ vay của Công ty H. Ông Th cũng xác nhận là ông có ký Cam kết bảo lãnh cá nhân ngày 10/7/2012. Tuy nhiên, ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của A do Công ty H đã không còn hoạt động tại Quận 2, công ty không còn tồn tại nên Công ty H không phải là bị đơn trong vụ án này. Việc phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Người chịu trách nhiệm toàn bộ khoản nợ nêu trên là các thành viên góp vốn của Công ty H. Khi cho vay, có 05 tài sản thế chấp nhưng sau cùng còn lại 01 tài sản thế chấp là nhà ông Th bà D là không công bằng. Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, số tiền phải chịu tối đa là 2,3 tỷ đồng, như vậy xét theo tỷ lệ thì ông Th bà D chỉ chịu 1/5 số tiền nêu trên. Mặt khác khoản vay thêm 1,7 tỷ đồng thì ông Th bà D không phải chịu vì thời hạn Phụ lục hợp đồng không phù hợp với hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Ngoài ra, ông Th cũng không chịu trách nhiệm thanh toán nợ do giấy cam kết bảo lãnh nêu trên của ông Th cũng đã hết hạn.

- Bà NU xác định bà đang cư ngụ tại Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà có đơn xin xét xử vắng mặt. Nội dung đơn kháng cáo, bà cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

- Bà MT xác định bà đang cư ngụ tại Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà là chị của bà D, bà có đóng

góp cho vợ chồng ông Th, bà D số tiền 780.000.000 đồng để cùng xây căn nhà này. Bà không biết việc ông Th, bà D đứng ra bảo lãnh cho Công ty H vay tiền bằng cách thế chấp nhà đất nêu trên. Do là chị em ruột nên khi hùn xây nhà bà đã không có giấy tờ giao nhận tiền, bà chỉ muốn Tòa án xét xử ai là người có lỗi đã gây ra thiệt hại cho bà.

- Ông KN xác định ông là con của ông Th và biết có mối quan hệ làm ăn giữa cha ông và bà T – Giám đốc Công ty H nên ông Th đã bảo lãnh khoản vay trên từ B. Theo như ông được biết thì bà Tuyết còn vay nhiều nguồn khác nhau mặc dù việc làm ăn của công ty lúc đó đang ổn định. Ông nghi ngờ những việc vay mượn của bà T được sử dụng ngoài mục đích vay vốn nhằm xử lý những việc riêng của bà để rồi cuối cùng mất khả năng thanh toán dẫn đến việc những người bảo lãnh cho bà T phải gánh những khoản nợ trên. Những khoản vay trước đây, bà T đã phân tán đi những nơi khác, việc này ông yêu cầu điều tra và xét xử đối với bà T để bảo đảm quyền lợi cho những người đứng ra bảo lãnh. Mặt khác, B giải chấp các tài sản khác và chỉ để lại tài sản của ông Th bà D là không hợp pháp.

Ý kiến của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn khởi kiện Công ty H mà không khởi kiện cá nhân các thành viên của Công ty H, còn các ông bà Th, D, T và C phải chịu trách nhiệm bảo lãnh cho Công ty H. Việc đã giải chấp cho các tài sản khác mà chỉ để lại Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T bà D, Công ty H và nguyên đơn điều biết và thống nhất. Về khoản vay thêm khoảng 1,7 tỷ đồng thì đúng là giải ngân sau đó nhưng điều khoản quy định của phụ lục hợp đồng thì phù hợp với hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Do đó, nguyên đơn vẫn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm y án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, MT và KN gửi đến Tòa án còn trong thời hạn luật định. Về nội dung vụ án, yêu cầu kháng cáo cho rằng nguyên đơn khởi kiện Công ty H là không đúng mà phải khởi kiện bà T là giám đốc Công ty H vì Công ty H không còn hoạt động, đồng thời các thành viên của Công ty H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận do Công ty H chưa giải thể. Do, bị đơn vi phạm hợp đồng tín dụng nên nguyên đơn yêu cầu thanh toán nợ, nếu không trả nợ thì nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra việc phát mãi tài sản nêu trên mà trả nợ không đủ thì các ông bà C, T, Th phải chịu trách nhiệm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn là đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, MT và KN. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về nội dung các kháng cáo với yêu cầu như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, MT và KN gửi đến Tòa án còn trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

- Người kháng cáo ông Th bà D và luật sư của ông Th bà D cho rằng Công ty H đã không còn hoạt động tại Quận 2, công ty không còn tồn tại nên Công ty H không phải là bị đơn trong vụ án này mà người chịu trách nhiệm toàn bộ khoản nợ nêu trên là các thành viên góp vốn của Công ty H là không có cơ sở để được chấp nhận là do theo Khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2005 đã quy định người bị kiện là bị đơn và Công ty H (doanh nghiệp chưa giải thể) phải tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng mà không có quy định các thành viên của công ty chịu trách nhiệm. Việc nguyên đơn cho vay có 05 tài sản thế chấp nhưng sau cùng còn lại 01 tài sản thế chấp là nhà ông Th bà D là không công bằng, nếu phải chịu thì ông Th bà D chỉ chịu 1/5 (Công ty H có 5 thành viên) số tiền vay 2,3 tỷ đồng là không có cơ sở để được chấp nhận do các bên trong đó ông Th là thành viên Công ty H đã đồng ý đề nghị giải chấp các tài sản thế chấp khác ngoại trừ nhà đất của ông. Mặt khác khoản vay thêm khoảng 1,7 tỷ đồng thì ông Th bà D không phải chịu vì thực tế cho vay của Phụ lục hợp đồng không phù hợp với hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thì vấn đề này không có cơ sở để được chấp nhận do ngày phát hành thư bảo lãnh thanh toán nằm trong thời hạn có hiệu lực của hạn mức tín dụng tổng quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng cấp hạn mức số 0603/12/TD/I.21 ngày 10/7/2012, còn việc thực hiện thư bảo lãnh thanh toán thì theo thỏa thuận các bên của chứng thư bảo lãnh thanh toán số MD1310600050/VN0010043 ngày 16/4/2013. Ngoài ra, ông Th cũng cho rằng là không chịu trách nhiệm thanh toán nợ do giấy cam kết bảo lãnh nêu trên của ông Th cũng đã hết hạn là không có cơ sở để được chấp nhận do theo Điều 361, Điều 362 và Điều 363 của Bộ luật dân sự năm 2005 đã quy định khi đến thời hạn mà Công ty H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì các ông bà C, T, Th phải thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty H.

- Bà NU xác định bà đang cư ngụ tại Căn nhà số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà có đơn xin xét xử vắng mặt. Nội dung đơn kháng cáo, bà cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà thì như phân tích nêu trên yêu cầu kháng cáo của bà là không có cơ sở để được chấp nhận do căn cứ theo Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm thì việc thế chấp Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Th bà D theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0778/11/BL/I.21 ngày 27/7/2011, số 1698D/11/BL/I.21 ngày 28/12/2011 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số SĐBS.01 – 1698D/11/BL/I.21 ngày 11/7/2012 là đúng quy định pháp luật.

- Ông KN cho rằng việc vay mượn của bà T được sử dụng ngoài mục đích vay vốn để xử lý những việc riêng của bà, cuối cùng tuyên bố không trả nợ được để những người bảo lãnh cho Công ty H gánh những khoản nợ trên, những khoản vay trước đây, bà T đã phân tán đi những nơi khác. Mặt khác, nguyên đơn giải chấp các tài sản khác và chỉ để lại tài sản của ông Th bà D là không hợp pháp. Ông yêu cầu xét xử đối với bà T để bảo đảm quyền lợi cho những người đứng ra bảo lãnh thì như phân tích nêu trên yêu cầu của ông không có cơ sở để được chấp nhận do việc vay theo hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm hợp pháp và việc giải chấp có sự đồng ý của ông Th.

- Bà MT cho rằng bà chỉ muốn xét xử theo quy định của pháp luật vì bà có 01 phần tiền trong căn nhà này. Do là chị em ruột trong nhà nên khi hùn xây nhà bà đã không có giấy tờ giao nhận tiền thì vấn đề này bà cũng không có cơ sở để được chấp nhận do việc vay theo hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm hợp pháp, mặt khác bà không có yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ pháp luật.

Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hồ Chí Minh: Chấp nhận ý kiến của đại diện viện kiểm sát do ý kiến này phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, KN và MT. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về những nội dung khác trong bản án, không có kháng cáo và kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực thi hành.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: như bản án sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các ông bà nêu trên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 3 Điều 68, Điều 286, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Điều 361, Điều 362 và Điều 363 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 156 Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án ,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà Th, D, NU, KN và MT. Y án sơ thẩm, tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A số nợ gốc, lãi tính đến ngày 12/11/2018 là 9.336.231.008 *(chín tỷ ba trăm ba*

mươi sáu triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn không trăm lẻ tám) đồng, trong đó nợ gốc là 4.094.008.148 đồng, lãi trong hạn là 1.577.039.023 đồng và lãi quá hạn là 3.665.183.837 đồng.

Kể từ ngày 13/11/2018, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng hạn mức số 0603/12/TD/I.21, phụ lục Hợp đồng PL 01 – 0603/12/TD/I.21, phụ lục hợp đồng PL 02 – 0603/12/TD/I.21 ngày 10/7/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0603-SBĐS ngày 15/4/2013 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng nêu trên, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP B thì lãi suất mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H phải tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng TMCP B.

Trong trường hợp, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ nêu trên thì Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A được quyền thu hồi nợ thông qua việc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc ông C, bà T, ông Th phải chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A Nam theo các Cam kết bảo lãnh cá nhân ký ngày 10/7/2012 trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp là Nhà đất số 11, Đường 14, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh không đủ để thanh toán nợ theo quyết định trên.

2/- Án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm:

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H phải chịu án phí sơ thẩm là 117.336.*231 (một trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi mốt)* đồng

+ Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.755.139 đồng theo Biên lai thu số AC/2012/03483 ngày 16/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí phúc thẩm:

+ Các ông bà Th, D, NU, KN và MT phải chịu án phí phúc thẩm của từng người là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo các Biên lai thu số AA/2017/0015805 ngày 28/11/2018, số AA/2017/0015806 ngày 28/11/2018, số AA/2017/0015809 ngày 28/11/2018, số AA/2017/0015808 ngày 28/11/2018 và AA/2017/0015807 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận 2;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Dũng